

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	02-05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	06
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	07
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	09-52

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,109,446,591,451	7,578,000,812,166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	243,975,895,459	324,257,433,673
1. Tiền	111		243,975,895,459	74,531,880,865
2. Các khoản tương đương tiền	112			249,725,552,808
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	512,980,002,315	39,180,002,315
1. Chứng khoán kinh doanh	121		490,000,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,980,002,315	39,180,002,315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,285,989,413,939	7,159,041,969,386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	526,341,372,646	317,900,737,761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1,073,929,004,815	1,108,502,551,579
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	160,230,483,975	109,645,483,975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	5,525,488,552,503	5,622,993,196,071
IV. Hàng tồn kho	140	9	816,186,565	813,889,293
1. Hàng tồn kho	141		816,186,565	813,889,293
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65,685,093,173	54,707,517,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	18,644,111,370	8,452,493,099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,040,981,803	46,255,024,400
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,514,979,490,678	11,458,553,390,625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		556,367,808,925	510,948,971,289
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	12,991,022,927	10,698,022,927
6. Phải thu dài hạn khác	216	8b	543,376,785,998	500,250,948,362
II. Tài sản cố định	220		9,716,888,412,354	9,399,728,038,087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9,314,711,537,887	8,994,944,695,897
- Nguyên giá	222		10,859,198,842,778	10,403,015,587,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,544,487,304,891)	(1,408,070,892,062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		899,900,727	958,589,904
- Nguyên giá	225		1,232,472,730	1,232,472,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(332,572,003)	(273,882,826)
3. Tài sản cố định vô hình	227		401,276,973,740	403,824,752,286
- Nguyên giá	228		420,826,943,652	420,826,943,652
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,549,969,912)	(17,002,191,366)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	632,375,347,919	1,073,431,031,494
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		632,375,347,919	1,073,431,031,494
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	478,525,532,981	339,092,799,513
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		275,025,532,981	258,092,799,513
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		203,500,000,000	81,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130,822,388,499	135,352,550,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	58,368,502,931	61,131,031,953
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		8,879,031,563	8,558,450,265
5. Lợi thế thương mại	269		63,574,854,005	65,663,068,024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19,624,426,082,129	19,036,554,202,791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,825,489,874,887	9,300,452,205,367
I. Nợ ngắn hạn	310		3,654,564,946,061	3,079,292,264,806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13a	1,714,788,098,600	1,223,109,690,619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	98,277,040,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	28,882,809,175	35,567,587,582
4. Phải trả người lao động	314		2,314,273,715	2,756,170,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	267,731,531,561	265,181,718,883
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	138,648,204,297	189,309,039,132
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	18a	1,403,922,988,713	1,363,368,058,090
II. Nợ dài hạn	330		6,170,924,928,826	6,221,159,940,561
1 Phải trả người bán dài hạn	331	13a	250,864,145,998	250,864,145,998
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12,437,054	13,640,642
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	856,000,000,000	856,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	4,984,847,722,895	5,034,922,124,978
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		79,200,622,879	79,360,028,943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,798,936,207,238	9,736,101,997,420
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	9,798,936,207,238	9,736,101,997,420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		244,301,245,610	186,649,401,161
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kê đến cuối kỳ trước	421a		186,671,462,902	247,103,099,047
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		57,629,782,708	(60,453,697,886)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,254,634,961,628	2,249,452,596,259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19,624,426,082,129	19,036,554,202,791

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hạ

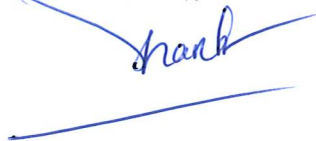
Lưu Khánh Trường

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2024	Quý 1.2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	320,454,420,428	244,690,661,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		320,454,420,428	244,690,661,303
4. Giá vốn hàng bán	11	21	168,439,911,311	129,533,780,327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152,014,509,117	115,156,880,976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	137,887,273,517	175,404,253,433
7. Chi phí tài chính	22	23	250,274,513,639	334,565,448,177
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		169,443,605,073	266,723,425,258
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,732,733,468	(19,421,681,982)
9. Chi phí bán hàng	25	24a	3,276,168	5,436,168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	14,890,991,922	17,312,218,700
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,465,734,373	(80,743,650,618)
12. Thu nhập khác	31	26	69,589,836,308	8,230,688,960
13. Chi phí khác	32	27	30,893,213,202	345,065,499
14. Lợi nhuận khác	40		38,696,623,106	7,885,623,461
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66,162,357,479	(72,858,027,157)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1,172,551,585	1,211,169,718
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(477,434,315)	(531,139,098)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65,467,240,209	(73,538,057,777)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57,629,782,707	(31,526,851,797)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,837,457,502	(42,011,205,980)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	79	(70)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	79	(70)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hạ

Kế toán trưởng



Lưu Khánh Trường

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2024	Quý 1.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66,162,357,479	(72,858,027,157)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		141,080,058,110	107,666,677,700
- Các khoản dự phòng	03	(1)	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		58,662,431,076	(2,121,803,679)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,127,259,457)	18,315,342,257
- Chi phí lãi vay	06		155,166,030,683	267,140,091,925
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		415,943,617,890	318,142,281,046
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(117,743,686,604)	1,069,475,525,727
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2,297,272)	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		539,413,122,541	(998,880,359,314)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7,429,089,249)	8,494,353,626
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(490,000,000,000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(154,634,832,923)	(173,501,293,947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,148,587,060)	(2,318,895,539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	3,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174,398,247,323	221,414,611,599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,229,793,560)	(28,704,510,058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		22,468,229,312	17,748,194,896
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53,878,000,000)	(92,496,169,807)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,200,000,000	22,920,789,684
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(131,800,000,000)	(38,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,479,581,145	3,538,108,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188,759,983,103)	(114,993,587,250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2024	Quý 1.2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		86,677,000,000	81,072,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(152,650,764,470)	(273,094,954,870)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(67,786,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66,041,550,470)	(192,022,954,870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(80,403,286,250)	(85,601,930,521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		324,257,433,673	334,627,824,244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		121,748,036	(19,331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	243,975,895,459	249,025,874,392

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hạ

Kế toán trưởng

Lưu Khánh Trường

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Chi tiết cổ đông của Công ty tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tập đoàn có 10 công ty con trực tiếp, 7 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10 công ty con trực tiếp, 8 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.03.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
				%	%	%	%
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Sản xuất điện	Bến Lức, Long An	91.84	91.84	91.84	91.84
2	Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phù Mỹ, Bình Định	51.00	41.28	51.00	41.28
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa, Gia Lai	51.00	51.00	51.00	51.00
4	Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm, Vĩnh Long	50.50	50.50	50.50	50.50
5	Công ty Cổ phần Skylar	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99.00	99.00	99.00	99.00
6	Công ty Cổ phần BCG GAIA	Hoạt động tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50.97	50.23	50.97	50.23
7	Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Huyền, Sóc Trăng	90.00	90.00	90.00	90.00
8	Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100.00	99.90	100.00	99.90

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.03.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
				%	%	%	%
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
9	Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100.00	99.93	100.00	99.93
10	Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99.00	99.00	99.00	99.00
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Lắp đặt hệ thống xây dựng điện	TP. Hồ Chí Minh	99.80	98.80	99.80	98.80
2	Công ty Cổ phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69.00	68.31	69.00	68.31
3	Công ty Cổ phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69.00	68.31	69.00	68.31
4	Công ty Cổ phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69.00	68.31	69.00	68.31
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Sản xuất điện	Thanh Hóa, Long An	99.90	50.23	99.90	50.23
6	Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Sản xuất điện	Thanh Hóa, Long An	99.90	50.23	99.90	50.23
7	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hà Nội	99.80	98.80	99.80	98.80
8	Công ty Cổ phần Cosmos Solar (ii)	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh			99.00	98.01
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp							
1	Công ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50.00	50.00	50.00	50.00
2	Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	49.00	49.00	49.00	49.00
Công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con							
1	Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50.00	49.50	50.00	49.50

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông (i) của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Xanh đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.

Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ -ĐHĐCĐ-COSMOS ngày 6 tháng 12 năm (ii) 2023, Đại hội đồng Cổ đông quyết định phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Cosmos Solar. Tại ngày 20 tháng 2 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tập đoàn có 129 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (ii) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ lệ tham gia cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (iii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Giấy phép đầu tư dự án	17 - 18 năm
Khác	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khi phát sinh được ghi giảm phân nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng. Trong đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày Biên bản họp của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	63,509,696	63,509,696
- Tiền gửi ngân hàng	243,912,385,763	74,468,371,169
- Các khoản tương đương tiền (*)		249,725,552,808
Cộng	243,975,895,459	324,257,433,673

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,6%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1,5%/năm đến 3,6%/năm).

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	526,341,372,646	317,900,737,761
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	500,480,152,982	295,338,153,305
- Các đối tượng khác	25,861,219,664	22,562,584,456

5. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,073,929,004,815	1,108,502,551,579
- Powerchina International Group Limited	142,937,642,745	142,937,642,745
- Công ty TNHH Tổng hợp Hưng Lộc	74,233,064,600	74,233,064,600
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	31,515,453,438	31,515,453,438
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vĩnh Nha Trang	36,000,000,000	36,000,000,000
- Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	670,937,900,000	670,937,900,000
- Các đối tượng khác	100,508,981,032	99,144,166,475
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	17,795,963,000	53,734,324,321

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	490,000,000,000			
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN TÂM SINH NGHĨA (**)	490,000,000,000	(*)	-	-

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(**) Theo nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31 tháng 01 năm 2024, Phê duyệt thông qua việc ký kết và thực hiện liên quan tới việc mua bán cổ phần của BCGE với Công ty Cổ Phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa và SUS Vietnam Holdings Pte. Ltd.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Giá trị gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22,980,002,315	22,980,002,315	39,180,002,315	39,180,002,315
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	592,380,000	592,380,000	592,380,000	592,380,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.	22,387,622,315	22,387,622,315	22,387,622,315	22,387,622,315
	-	-	16,200,000,000	16,200,000,000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 10,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,7%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn tài chính quý I năm 2024**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	297,369,712,350	275,025,532,981	-	258,092,799,513
+ Công ty TNHH Skylight Power	24,952,712,350	14,886,620,276	-	15,011,310,830
+ Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2,205,000,000	12,473,639,271	-	10,974,228,607
+ Công ty CP BCG - SP Greensky	270,212,000,000	247,665,273,434	-	232,107,260,076
c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác	203,500,000,000	122,500,000,000	-	122,500,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIỎ BCG KHAI LONG	59,400,000,000	(*)	-	(*)
+ Công ty CP Hanwha BCG Băng Dương	785,000,000	(*)	-	(*)
+ Công ty CP BCG Băng Dương	360,000,000	(*)	-	(*)
+ Công ty CP Năng lượng Dương Phong	21,600,000,000	(*)	-	(*)
- Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (**)	122,500,000,000	(*)	-	(*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo nghị quyết số 02/2024/NQ-HDQT-BCGE ngày 31 tháng 01 năm 2024, phê duyệt thông qua việc ký kết và thực hiện liên quan tới việc mua bán cổ phần của BCGE với Công ty Cổ Phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa và SUS Vietnam Holdings Pte. Ltd.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	160,230,483,975	109,645,483,975
- Công ty Cổ phần E Power 1	107,967,483,975	107,234,483,975
- Các đối tượng khác	52,263,000,000	2,411,000,000
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	109,830,483,975	109,645,483,975
- Nguyễn Thị Minh Thương	50,400,000,000	
b. Phải thu về cho vay dài hạn	12,991,022,927	10,698,022,927
- Các đối tượng khác	12,991,022,927	10,698,022,927
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	12,991,022,927	10,698,022,927

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>31/03/2024</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	5,525,488,552,503		5,622,993,196,071	
- Tạm ứng cho nhân viên	86,582,893,139		29,633,722,260	
- Ký cược ký quỹ	3,147,161,924			
- Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi	9,395,135,430		10,474,663,149	
- Phải thu - vốn góp BCC (*)	5,197,167,455,067		5,318,529,455,067	
- Phải thu - Lãi BCC	228,172,938,112		258,600,933,085	
- Phải thu khác	1,022,968,831		5,754,422,510	
Trong đó:				
Công ty CP Artemis Investment	326,502,027,398		373,526,684,931	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	339,351,102,472		377,338,998,636	
Khác	490,018,847,719		449,509,271,739	
Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	4,369,616,574,914		4,422,618,240,765	
	5,525,488,552,503		5,622,993,196,071	
b. Phải thu dài hạn khác	543,376,785,998		500,250,948,362	
- Phải thu - Gốc BCC (**)	532,232,000,000		489,100,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	11,077,000,000		11,077,000,000	
- Phải thu khác	67,785,998		73,948,362	
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	479,100,000,000		479,100,000,000	
Khác	11,144,785,998		11,150,948,362	
Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	53,132,000,000		10,000,000,000	
	543,376,785,998		500,250,948,362	

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Ghi chú: Phải thu ngắn hạn - vốn góp BCC(*)

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	2,380,135,455,067	Số 270421BCG - KL.1: 20/4/2021 - 20/4/2024	Dự án Nhà máy Điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư.	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 12%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022: 16%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. - Dự án đang trong giai đoạn xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond	290,600,000,000	Số 01/2021/HTKD-TH-TT: 27/12/2021 - 27/12/2022 Phụ lục 1: 1/12/2022 - 27/12/2023 Phụ lục 2: 28/12/2023- 27/12/2024	Dự án Nhà máy Điện Năng lượng Mặt trời Hoa Hường Dương ("Dự án Sunflower")	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 18,65%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022: 11,05%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.
Công ty Cổ phần Mega Solar	300,000,000,000	Số 2309/2020/HTKD_soctrang:megasolar: 22/9/2023 - 22/9/2024 Số 1508/2023/ĐT1-MEGA: 15/8/2023 - 15/8/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	Trong thời gian xây dựng: Không thực hiện phân chia lợi nhuận Việc Phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng. - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 11,6%/năm - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào cuối mỗi tháng.
	156,000,000,000	Số 1508/2023/ĐT2-MEGA: 15/08/2023-15/08/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 11,6%/năm - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào cuối mỗi tháng.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Ghi chú: Phải thu ngắn hạn - vốn góp BCC (*)

Bên nhận góp BCC	Số tiền VNĐ	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	496,949,000,000	Số 22/04/2022/HTKD/WINDST-DPE: 22/4/2023 - 22/4/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 2	Trong thời gian xây dựng: Không thực hiện phân chia lợi nhuận Việc Phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
	411,784,000,000	Số 22/04/2022/HTKD/DT2-DP: 22/4/2023 - 22/4/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 2	Trong thời gian xây dựng: Không thực hiện phân chia lợi nhuận Việc Phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
	94,967,000,000	Hợp đồng hợp tác kinh doanh: 31/10/2023 - 31/10/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 2	Trong thời gian xây dựng: Không thực hiện phân chia lợi nhuận Việc Phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	180,000,000,000	SỐ 30/11/2021/HTKD/DT1-Orchid: 30/11/2021 - 29/11/2024	Dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT3 với công suất 50MWp tại Tỉnh Long An.	Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng lợi tức không ít hơn 12,5%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022: 11,15%). - Sau khi dự án đi vào hoạt động: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Ghi chú: Phải thu ngắn hạn - vốn góp BCC (*)

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Artemis Investment	240,000,000,000	Số 13/12/2021/HTKD-DT1- Artemis: 13/12/2021 - 13/12/2022 Phụ lục 3: 13/12/2022 - 12/12/2023 Phụ lục 6: 13/12/2023-12/12/2024	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT1	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 15% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
	62,500,000,000	Số 15/02/2022/HTKD/DI2- Artemis: 15/2/2022 - 15/2/2023 Phụ lục: 15/2/2023 - 15/2/2024	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT1	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 12.5% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Hibiscus	65,556,000,000	Số 30/11/2021/HTKD/DT1 - Hibiscus: 30/11/2021 - 30/11/2022 Phụ lục 2: 30/11/2022 - 29/11/2023 Phụ lục 7: 30/11/2023-29/11/2024	Hợp tác đầu tư vào Dự án nhà máy Đức Huệ VNT4	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 12.5% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Plus Investment	90,000,000,000	Số 30/11/2021/HTKD/DT1 - Plus: 30/11/2021 - 30/11/2022 Phụ lục 2: 30/11/2022 - 29/11/2023 Phụ lục 5: 30/11/2023-29/11/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT2	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 12.5% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	128,676,000,000	Hợp đồng hợp tác kinh doanh: 26/12/2023 - 26/12/2024	Hợp tác Nhà máy điện gió Khai Long 2	- Phân chia lợi nhuận theo thu nhập trước lãi vay và thuế ("EBIT") được phân phối từ doanh thu của từng dự án, nhưng không ít hơn 9,5% - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

5,197,167,455,067

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Ghi chú: Phải thu dài hạn - vốn góp BCC (**)

Bên nhận góp BCC	Số tiền VNĐ	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	479,100,000,000	5 năm kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2020	phát triển dự án Nhà máy Điện gió ("Dự án")	Tập đoàn sẽ được hưởng lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty CP Điện Gió BCG Khai Long 2	53,132,000,000	Hợp đồng HTKD ngày 23/02/2024. Thời hạn 03 năm kể từ ngày 23/02/2024	Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2 với công suất 100 MWp tại ấp Khai Long, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau do Công ty CP Điện gió Khai Long 2 làm Chủ đầu tư	Sau khi Dự án đi vào hoạt động, có doanh thu, tạo ra lợi nhuận, và các Bên được phân chia lợi nhuận từ Chủ đầu tư của Dự án, theo đó Bên Đóng góp và Công ty sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng hoặc theo thỏa thuận khác của các Bên. Lợi nhuận được phân chia là lợi nhuận trước thuế.

532,232,000,000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	816,186,565	-	813,889,293	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	816,186,565	-	813,889,293	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024	Số đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	632,375,347,919	1,073,431,031,494
- Xây dựng cơ bản dở dang	577,974,941,789	1,018,807,613,923
+ Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	329,331,405,951	782,154,991,965
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	15,057,093,230	15,057,093,230
+ Dự án Nhà máy điện Đông Thành 1	105,394,164,764	104,447,584,290
+ Dự án Nhà máy điện Đông Thành 2	81,460,209,212	70,910,802,204
+ Dự án Nhà máy điện gió Sóc Trăng	9,205,880,070	8,710,953,672
+ Dự án Nhà máy điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 2	18,756,595,644	18,756,595,644
+ Dự án Nhà máy điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 3	18,769,592,919	18,769,592,919
- Chi phí xây dựng khác	54,400,406,130	54,623,417,571
Cộng	632,375,347,919	1,073,431,031,494

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2024

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2,015,029,487,841	7,534,699,514,764	850,803,649,063	2,369,099,091	113,837,200	10,403,015,587,959
2. Số tăng trong năm	434,270,815,297	45,865,955,129	6,301,008,412	-	-	486,437,778,838
- Mua trong năm	-	175,000,000	-	-	-	175,000,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	434,270,815,297	45,690,955,129	6,301,008,412	-	-	486,262,778,838
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	30,254,524,019	-	-	-	30,254,524,019
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	30,254,524,019	-	-	-	30,254,524,019
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,449,300,303,138	7,550,310,945,874	857,104,657,475	2,369,099,091	113,837,200	10,859,198,842,778
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	323,793,019,804	955,195,061,444	128,168,345,382	906,560,072	7,905,360	1,408,070,892,062
2. Khấu hao trong năm	30,133,103,490	95,879,462,606	10,920,100,752	90,738,156	4,743,216	137,028,148,220
- Khấu hao tăng trong năm	30,133,103,490	95,879,462,606	10,920,100,752	90,738,156	4,743,216	137,028,148,220
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	611,735,391	-	-	-	611,735,391
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	611,735,391	-	-	-	611,735,391
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	353,926,123,294	1,050,462,788,659	139,088,446,134	997,298,228	12,648,576	1,544,487,304,891
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	1,691,236,468,037	6,579,504,453,320	722,635,303,681	1,462,539,019	105,931,840	8,994,944,695,897
2. Tại ngày cuối năm	2,095,374,179,844	6,499,848,157,215	718,016,211,341	1,371,800,863	101,188,624	9,314,711,537,887

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6,109,144,008,153 VND
0 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	18,644,111,370	8,452,493,099
- Chi phí công cụ dụng cụ	488,570,448	2,897,350,657
- Chi phí quản lý tài sản đảm bảo	-	2,737,603,307
- Chi phí bảo hiểm	3,651,865,062	
- Khác	14,503,675,860	2,817,539,135
b. Dài hạn	58,368,502,931	61,131,031,953
- Chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị	315,955,402	246,079,025
- Tiền thuê đất trả trước	11,793,215,613	16,571,227,515
- Chi phí quản lý trái phiếu	9,000,000,000	9,600,000,000
- Chi phí giải phóng mặt bằng	421,089,249	1,987,337,285
- Chi phí bảo hiểm	23,762,508,608	24,437,955,782
- Khác	13,075,734,059	8,288,432,346
Cộng	77,012,614,301	69,583,525,052

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1,714,788,098,600	1,714,788,098,600	1,223,109,690,619	1,223,109,690,619
- Powerchina Chengdu Engineering Corporation Limited	3,750,522,174	3,750,522,174	3,667,845,332	
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering	264,797,173,119	264,797,173,119	264,797,173,119	264,797,173,119
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	423,223,088,490	423,223,088,490	423,223,088,490	423,223,088,490
- Công ty CP ĐT PT Công nghiệp và Vận tải	323,131,978,689	323,131,978,689	333,331,978,689	333,331,978,689
- Nguyễn Văn Lược	47,000,000,000	47,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000
- Các đối tượng khác	652,885,336,128	652,885,336,128	146,089,604,989	146,089,604,989
Trong đó:				
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	264,797,173,119	264,797,173,119	264,797,173,119	264,797,173,119
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	423,223,088,490	423,223,088,490	423,223,088,490	423,223,088,490
Khác	674,372,614,083	674,372,614,083	126,191,503,297	126,191,503,297
Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	352,395,222,908	352,395,222,908	408,897,925,713	408,897,925,713
	1,714,788,098,600	1,714,788,098,600	1,223,109,690,619	1,223,109,690,619

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

b. Dài hạn	250,864,145,998	250,864,145,998	250,864,145,998	250,864,145,998
- Nguyễn Văn Lục	105,627,982,231	105,627,982,231	105,627,982,231	105,627,982,231
- Công ty CP ĐT PT Công nghiệp và Vận tải (Bên liên quan (Thuyết minh 33c))	145,236,163,767	145,236,163,767	145,236,163,767	145,236,163,767
Cộng	1,965,652,244,598	1,965,652,244,598	1,473,973,836,617	1,473,973,836,617

14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2024	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	98,277,040,000	
- SUS Vietnam Holding PTE. LTD (*)	98,277,040,000	

Ghi chú: (*)

Theo nghị quyết số 02/2024/NQ-HDQT-BCGE ngày 31 tháng 01 năm 2024, Phê duyệt thông qua việc ký kết và thực hiện liên quan tới việc mua bán cổ phần của BCGE với Công ty Cổ Phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa và SUS Vietnam Holdings Pte. Ltd. Theo thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty CP BCG Energy và SUS Vietnam Holdings Pte. Ltd ký ngày 02/02/2024.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/03/2024
a. Phải nộp	35,567,587,582	26,380,430,170	33,065,208,577	28,882,809,175
Thuế giá trị gia tăng	3,765,961,394	21,031,961,556	18,730,504,528	6,067,418,422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,162,757,865	1,172,551,585	11,148,587,060	17,186,722,390
Thuế thu nhập cá nhân	540,308,017	1,017,831,072	999,625,041	558,514,048
Thuế tài nguyên	59,800	198,600	225,800	32,600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		990,300,000		990,300,000
Thuế khác	4,037,397,367	2,164,587,357	2,183,266,148	4,018,718,576
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61,103,139	3,000,000	3,000,000	61,103,139

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	267,731,531,561	265,181,718,883
- Lãi vay, lãi trái phiếu	205,826,204,637	206,566,337,977
- Chi phí tạm tăng TSCĐ		34,829,238,883
- Chi phí lãi BCC	27,428,846,028	8,140,986,800
- Khác	34,476,480,896	15,645,155,223

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	138,648,204,297	189,309,039,132
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	445,348,922	87,924,202
- Phải trả gốc BCC (*)	2,409,000,000	11,480,000,000
- Phải trả chi phí lãi vay, lãi BCC	116,802,274,651	164,099,905,891
- Phải trả khác	18,991,580,724	13,641,209,039
Trong đó		
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	82,591,917,812	107,553,917,812
Khác	42,770,849,501	34,725,225,430
Bên liên quan (Thuyết minh 33(c))	13,285,436,984	47,029,895,890
	138,648,204,297	189,309,039,132

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
b. Dài hạn	856,000,000,000	856,000,000,000
- Phải trả hợp đồng BCC (*)	856,000,000,000	856,000,000,000
+ Công ty CP BCG Land Gateway	456,000,000,000	456,000,000,000
+ Công ty CP MGM Hanbit	400,000,000,000	400,000,000,000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú: Phải trả ngắn hạn hợp đồng BCC (*)

Bên góp BCC	Số tiền VND	Thời hạn BCC	Mục đích BCC	Hình thức phân chia lợi nhuận của BCC
Công ty Cổ phần Mega Solar	2,409,000,000	Số 0612/2022/HTKD/BCGE-MGS: 06/12/2022 - 06/12/2023 07/12/2023 - 06/12/2024	Hợp tác đầu tư cho các dự án liên quan đến: bất động sản, cơ sở hạ tầng, dự án sản xuất kinh doanh, kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu	Trong thời gian xây dựng: Không thực hiện phân chia lợi nhuận Sau khi dự án đi vào hoạt động: - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

Ghi chú: Phải trả dài hạn hợp đồng BCC (**)

Bên góp BCC	Số tiền VND	Thời hạn BCC	Mục đích BCC	Hình thức phân chia lợi nhuận của BCC
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	400,000,000,000	Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 - MGM:Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 - MGM: 1/12/2021-1/12/2031 1/12/2021-1/12/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 15,5%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022: 11,1%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện sáu tháng một lần.
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	300,000,000,000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1:23/06/2021-23/6/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 11,52%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022: 9,55%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm.
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	156,000,000,000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2: 23/6/2021 -23/06/2031	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 11,52%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022: 9,55%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm.

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.03.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	50,000,000,000	-	-	(50,000,000,000)	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (i)	447,639,213,590	-	-	(64,267,247,226)	63,754,086,000	2,767,067,750	449,893,120,114
Chi phí đi vay	(2,124,799,500)	-	531,197,760	-	(531,197,760)	-	(2,124,799,500)
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu đáo hạn trong vòng một năm	-	-	-	-	-	-	-
Vay từ bên liên quan (ii)	28,623,000,000	-	-	-	(9,253,000,000)	-	19,370,000,000
Vay từ các đối tượng khác (ii)	838,959,500,000	-	86,677,000,000	(14,454,189,901)	9,253,000,000	16,146,000,000	936,581,310,099
Nợ thuê tài chính	271,144,000	-	-	(67,786,000)	-	-	203,358,000
	<u>1,363,368,058,090</u>	<u>-</u>	<u>87,208,197,760</u>	<u>(128,789,223,127)</u>	<u>63,222,888,240</u>	<u>18,913,067,750</u>	<u>1,403,922,988,713</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.03.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	4,056,513,076,038	-	-	(23,929,327,343)	(63,754,086,000)	37,077,813,500	4,005,907,476,195
Chi phí đi vay	(22,133,239,060)	-	-	-	531,197,760	-	(21,602,041,300)
Phát hành trái phiếu (iii)	500,000,000,000	-	-	-	-	-	500,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Vay từ bên liên quan (ii)	500,000,000,000	-	-	-	-	-	500,000,000,000
Vay từ các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	542,288,000	-	-	-	-	-	542,288,000
	<u>5,034,922,124,978</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(23,929,327,343)</u>	<u>(63,222,888,240)</u>	<u>37,077,813,500</u>	<u>4,984,847,722,895</u>

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Tại ngày 31.03.2024		Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %	Tài sản thế chấp
	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	-	1.984.961.436.696	Đề tài trợ chi phí đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn I	Đến 05/05/2031	lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND cộng biên độ tối thiểu 4%/năm	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ các dự án.
DBS Bank Ltd, Singapore	74.233.375	1.852.122.706.250	Tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Số dư tại ngày 31.12.2023 bằng USD là 75.279.625 Đô la Mỹ	Đến 30/6/2035	SOFR +2.9%	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	574.303.856.191	Tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vinh Long	Đến 15/01/2036	10,55 - 12,75	Tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	34.074.074.030	Tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà	Đến 26/12/2029	7,3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gổ Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vinh Cừ, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	-	10.338.523.142	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Đến 19/12/2027	13,8	Toàn bộ hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà hình thành trong tương lai và đã hình thành trên các mái nhà theo các Hợp đồng thuê mái; Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê của công ty trong tập đoàn; Toàn bộ phần vốn góp của công ty trong Công ty cùng Tập Đoàn; và Bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch.
Tổng cộng	74.233.375	4.455.800.596.309				
Trong đó:						
Đáo hạn trong vòng 1 năm		449.893.120.114				
Vay ngắn hạn ngắn hạn và dài hạn		4.005.907.476.195				

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và dài hạn với đối tượng khác như sau (tiếp theo):

Bên liên quan Ngắn hạn	Tại ngày 31.03.2024		Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	VND	VND				
Công ty Cổ phần Mega Solar	15,500,000,000	Bổ sung vốn lưu động		Đến 30/4/2024	12.5	Tin chấp
Công ty Cổ phần E Power I	3,070,000,000	Bổ sung vốn lưu động		Đến 31/12/2024	0	Tin chấp
Công ty Cổ phần BCG SP GreenSky	800,000,000	Thanh toán chi phí hoạt động		Đến 23/5/2024	8.5	Tin chấp
Cộng	19,370,000,000					
Dài hạn						
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	500,000,000,000	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, và thi công dự án nhà máy điện gió		Đến 19/11/2026	16	Tin chấp

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Tại ngày 31.03.2024		Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	USD	VND				
Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam	27.000.000	675.621.000.000	Đây là khoản vay bằng USD để bổ sung vốn lưu động Số dư tại ngày 31.12.2023 bằng USD là 27.000.000 Đô la Mỹ tương đương với 659.475.000.000 Đồng.	Đến 30/6/2024	8	
Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	-	115.774.500.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 01/03/2024	10,5	Tin chấp
Ông Huỳnh Phúc Đạt	-	59.895.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 4/8/2024	10	Tin chấp
Bà Trần Thị Kiều Tiên	-	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 04/05/2024	7	Tin chấp
Công ty cổ phần Plus Investment	-	3.677.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 30/01/2025	12,05	Tin chấp
Công ty TNHH Tulip Solar	-	9.032.810.099	Xây dựng các dự án năng lượng điện áp mái	Đến 18/4/2024	8,5	Tin chấp
Ông Phạm Quang Khải	-	1.041.000.000	Tài trợ hoạt động kinh doanh và tài trợ chi phí phát triển dự án năng lượng mặt trời	Đến 27/03/2024	0	Tin chấp
Ông Phạm Quang Khải	-	1.540.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác mà Orchid cho là phù hợp	Đến 24/4/2024	0	Tin chấp
Cộng	27.000.000	936.581.310.099				

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	4,500,000,000,000	248,194,125,470	2,428,884,319,278	7,177,078,444,748
- Tăng vốn	2,800,000,000,000			2,800,000,000,000
- Lợi nhuận trong năm		(35,911,486,593)	(116,808,939,470)	(152,720,426,063)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con		(25,633,237,717)	(62,622,783,549)	(62,622,783,549)
- Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế				(25,633,237,717)
- Cổ tức đã chia bằng tiền				-
Số dư tại 31/12/2022	7,300,000,000,000	186,649,401,160	2,249,452,596,259	9,736,101,997,419
Số dư tại 01/01/2023	7,300,000,000,000	186,649,401,160	2,249,452,596,259	9,736,101,997,419
- Tăng vốn				
- Lợi nhuận trong năm		57,629,782,707	7,837,457,502	65,467,240,209
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con			(2,655,092,133)	(2,655,092,133)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ				
- Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm nay				
- Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm trước		22,061,740		22,061,740
Số dư tại 31/12/2023	7,300,000,000,000	244,301,245,607	2,254,634,961,628	9,798,936,207,235

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	3,698,000,000,000	3,698,000,000,000
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cty CP chứng khoán SBS	60,000,000,000	60,000,000,000
- Các cổ đông khác	3,457,000,000,000	3,457,000,000,000
Cộng	7,300,000,000,000	7,300,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	7,300,000,000,000	4,500,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		2,800,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>		

d. Cổ phiếu

	<i>31/03/2024</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	730,000,000	730,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	730,000,000	730,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	730,000,000	730,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	730,000,000	730,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	730,000,000	730,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

Đơn vị tính: VND

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
a. Doanh thu	320,454,420,428	244,690,661,303
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	315,888,357,428	238,105,033,609
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,566,063,000	6,585,627,694

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	158,097,408,804	122,130,047,721
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10,342,502,507	7,403,732,606
Cộng	168,439,911,311	129,533,780,327

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,400,164,853	23,554,519,288
- Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư		8,451,780,822
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	131,567,731,055	141,036,875,499
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121,639,247	126
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,200,690,669
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,797,738,362	160,387,029
Cộng	137,887,273,517	175,404,253,433

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	154,634,832,923	253,527,387,629
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,053,245,696	84
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58,662,415,073	78,886,990
- Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	531,197,760	
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	27,428,846,028	74,313,197,080
- Chi phí tài chính khác	7,963,976,159	6,645,976,394
Cộng	250,274,513,639	334,565,448,177

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,276,168	5,436,168
- Chi phí đồ dùng văn phòng		3,481,167
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,276,168	1,955,001
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	14,890,991,922	17,312,218,700
- Chi phí nhân viên quản lý	3,893,786,044	4,354,585,878
- Chi phí vật liệu quản lý	245,391,758	55,367,316
- Chi phí đồ dùng văn phòng	126,218,188	168,550,334
- Chi phí khấu hao TSCĐ	223,784,712	230,381,963
- Thuế, phí và lệ phí	3,535,597,757	1,002,447,107
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		
- Phân bổ lợi thế thương mại	2,088,214,019	2,088,214,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,557,004,057	7,916,028,794
- Chi phí khác	1,220,995,387	1,496,643,289

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56,384,607	30,964,778
- Chi phí nhân công	15,524,704,787	8,944,162,583
- Chi phí khấu hao	128,082,384,944	105,816,417,938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,752,069,735	23,327,278,718
- Chi phí bằng tiền khác	6,918,635,328	3,581,952,764
Cộng	183,334,179,401	141,700,776,781

26 THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	29,509,724,568	
- Các khoản khác	40,080,111,740	8,230,688,960
Cộng	69,589,836,308	8,230,688,960

27 CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính		229,877,818
- CP thanh lý nhượng bán TSCĐ	29,515,363,432	
- Các khoản khác	1,377,849,770	115,187,681
Cộng	30,893,213,202	345,065,499

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66,162,357,479	(72,858,027,157)
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	(74,165,827,192)	(36,814,711,612)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(8,003,469,713)	(109,672,738,769)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(44,589,488,228)	(78,008,981,885)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế		(21,466,393,832)
- Tổng thu nhập tính thuế	(52,592,957,941)	(209,148,114,485)
+ Thu nhập tính thuế	(52,592,957,941)	(209,148,114,485)
+ Thu nhập không bị tính thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,172,551,586	1,211,169,718
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,172,551,586	1,211,169,718
+ Khoản thuế miễn giảm		

*Ghi chú:***29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	108,146,809	42,629,535
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(585,581,124)	(573,768,633)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(477,434,315)	(531,139,098)

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57,629,782,707	(31,526,851,797)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	730,000,000	450,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	(70)

31 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông và giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Quý 1.2024</i>	<i>Quý 1.2023</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	152,650,764,470	273,094,954,870
- Chuyển nợ vay thành vốn chủ sở hữu		

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Các bên liên quan**

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con
Công ty Cổ Phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát Triển Điện Gia Huy	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Land	Cùng công ty mẹ
Công ty taxi Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	Cùng công ty mẹ
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	Đầu tư khác
Công ty CP điện gió BCG Khai Long 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cp Mega Solar	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Cổ Phần E Power 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan
Trần Thị Kiều Tiên	Cổ đông
Vũ Ngọc Tiến	Cổ đông

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công Ty TNHH Hanwha BCGE - O&M		
Công ty CP BCG SP Greensky	2,098,083,000	2,152,636,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1,192,980,000	1,299,360,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	637,500,000	637,500,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	637,500,000	637,500,000
	4,566,063,000	4,726,996,000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	3,030,000,000	3,117,000,000
Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	-	86,291,364
Công ty Cổ phần BCG Land	75,000,000	75,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	20,614,030,467	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	364,500,362	7,293,592,927
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	8,760,584,000	6,999,960,000
Công Ty Taxi Việt Nam	45,470,370	27,026,000
Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	1,076,614,622	985,376,933
	33,966,199,821	18,584,247,224
iii) Lãi HTKD phải thu		
Công ty Cp Mega Solar	12,050,893,151	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	72,444,918,176	98,630,136,984
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	3,047,682,247	
Công ty Cổ phần BCG Land	181,150,685	
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	10,898,244,602	
	98,622,888,861	98,630,136,984
iv) Vay		
Trần Thị Kiều Tiên	70,000,000,000	
Nguyễn Mạnh Chiến		450,000,000
Phạm Minh Tuấn		10,522,347,604
	70,000,000,000	10,972,347,604
v) Trả gốc vay		
Công ty Cp Mega Solar	-	42,000,000,000
Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	20,000,000,000
Nguyễn Mạnh Chiến	-	450,000,000
Phạm Minh Tuấn	-	10,522,347,604
Phạm Thị Ngọc Thanh	9,253,000,000	
	9,253,000,000	72,972,347,604

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**vi) Lãi đi vay**

Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	19,945,205,479	16,642,465,754
Công ty CP BCG SP Greensky	16,953,424	
Công ty Cp Mega Solar	483,047,946	1,614,698,630
Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	
Trần Thị Kiều Tiên	751,780,822	
	21,196,987,671	18,257,164,384

vii) Cho vay

Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2,260,000,000	1,840,000,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	33,000,000	820,000,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	-	60,000,000
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	215,000,000	137,000,000
Công ty TNHH Skylight Power	406,000,000	
Công Ty Cổ Phần E Power 1	564,000,000	
	3,478,000,000	2,857,000,000

viii) Thu hồi cho vay

Công Ty CP Mega Solar	1,000,000,000	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	-	
	1,000,000,000	-

ix) Lãi cho vay

Công ty Cp Mega Solar	1,278,342	776,712
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	198,247,090	26,198,629
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	19,113,781	13,186,850
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	56,387,589	73,973
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	16,931,589	1,732,193
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	13,463,013	
Công ty TNHH Skylight Power	7,211,202	
Công Ty Cổ Phần E Power 1	10,243,480	
	322,876,086	41,968,357

Các khoản chi cho các nhân**sự quản lý chủ chốt**

Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	224,032,381	250,910,000
Ông Phạm Minh Tuấn	179,400,000	190,900,000
Bà Vũ Ngọc Vân Nicki	96,964,000	100,000,000
Ông Đồng Hải Hà	60,000,000	66,833,333
Ông Hoàng Trung Thành	53,871,429	
Ông Phạm Đăng Khoa		126,160,000
Bà Hoàng Thị Minh Châu		108,500,000
Ông Nguyễn Việt Cường	21,000,000	21,700,000
Ông Nguyễn Giang Nam	44,743,810	
	680,011,620	865,003,333

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư với các bên liên quan

	31.03.2024	31.12.2023
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	-	529,200,000
Công ty CP BCG SP Greensky	754,294,680	766,923,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	6,945,133,200	5,686,526,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	3,680,500,000	3,009,000,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	3,380,500,000	2,709,000,000
Nguyễn Mạnh Chiến	402,198,480	402,198,480
	15,162,626,360	13,102,847,480
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	17,795,963,000	53,734,324,321
	17,795,963,000	53,734,324,321
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cp Mega Solar	35,000,000	1,035,000,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	-	-
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	822,000,000	607,000,000
Công ty TNHH Skylight Power	406,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	600,000,000	600,000,000
Công ty Cổ phần E Power 1	107,967,483,975	107,403,483,975
	109,830,483,975	109,645,483,975
c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)		
	31.03.2024	31.12.2023
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần BCG Land	-	2,204,000,002
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	959,440,985	2,012,419,386
Công ty Cp Mega Solar	781,099,891,215	806,375,746,967
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2,433,170,872,503	2,380,468,707,237
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	132,012,625,395	128,945,829,367
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	165,774,333	109,386,744
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	1,014,643,394,273	1,094,970,218,082
Công ty Cổ phần E Power 1	7,532,806,105	7,520,837,090
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	24,558,903	11,095,890
Công ty TNHH Skylight Power	7,211,202	-
	4,369,616,574,914	4,422,618,240,765
v) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	9,620,022,927	7,360,022,927
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	2,513,000,000	2,513,000,000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	858,000,000	825,000,000
	12,991,022,927	10,698,022,927

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**vi) Phải thu dài hạn khác**

Công ty Cổ phần BCG Land	-	10,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	53,132,000,000	
	53,132,000,000	10,000,000,000

vii) Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	4,160,467,374	5,888,067,374
Nguyễn Mạnh Chiến	-	3,043,267,000
Công ty Cổ phần BCG Land	108,000,000	54,000,000
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	323,131,978,689	333,331,978,689
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	464,368,058	463424658
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	14,804,972,752	14,074,175,632
Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	9,714,275,465	
Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	9,461,000	
Nguyễn Văn Lược		52,000,000,000
Công ty Taxi Việt Nam	266,000	631,000
Phạm Minh Tuấn	1,433,570	
Vũ Ngọc Tiến	-	42,381,360
	352,395,222,908	408,897,925,713

viii) Phải trả ngắn hạn khác

Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	5,475,000,000	31,406,917,811
Công ty CP BCG SP Greensky	38,936,984	260,443,833
Công ty Cp Mega Solar	7,771,500,000	15,362,534,246
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	-	
	13,285,436,984	47,029,895,890

ix) Phải trả người bán dài hạn

Nguyễn Văn Lược		105,627,982,231
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	145,236,163,767	145,236,163,767
	145,236,163,767	250,864,145,998

34. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu thuần	315,888,357,428	4,566,063,000	320,454,420,428
Giá vốn	158,097,408,804	10,342,502,507	168,439,911,311
Lợi nhuận gộp	157,790,948,624	(2,111,900,448)	152,014,509,117

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC (Việt Nam).

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính (Số năm trước) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hạ

Kế toán trưởng

Lưu Khánh Trường

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn